

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 160/2023/DS-ST

Ngày: 09 - 11 - 2023

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Chiêu Hùng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Thái Trung Nghĩa

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Ông Âu Hoàng Mến - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 176/203/TLST- DS ngày 05 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 170/2023/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh ngày: 01/01/1960. Địa chỉ: số B C, Khóm I, Phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Phạm Hồng N, sinh năm 1982. Địa chỉ: Khóm B. phường K, thị xã V, Sóc Trăng; (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/4/2023(BL01-02), biên bản lời khai ngày 26/6/2023 (BL32-33) cũng như trong quá trình giải quyết án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Ngày 05/9/2020 bà Phạm Hồng N có vay của ông T số tiền là: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), khi vay có làm giấy biên nhận vay tiền viết tay với lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, thời hạn trả tiền là 3 tháng. Bà Phạm Hồng N đã trả lãi đến ngày 15/3/2023 là 20.000.000 đồng, còn nợ vốn gốc là: 100.000.000 đồng. Lãi suất từ ngày 16/3/2023 đến ngày 15/4/2023 là 1.000.000đồng, lãi tính 1%/tháng bà N chưa trả lãi.

Ngày 27/11/2020 bà Phạm Hồng N có vay của ông T số tiền là: 92.000.000 đồng (chín mươi hai triệu đồng), khi vay có làm giấy biên nhận vay tiền viết tay với lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, thời hạn trả lại tiền là ngày 26/02/2021. Bà Phạm Hồng N đã trả lãi đến ngày 15/3/2023 là 18.000.000 đồng, còn nợ vốn gốc là 92.000.000 đồng. Lãi từ ngày 16/3/2023 tới ngày 15/4/2023 là 920.000 đồng, lãi tính 1%/tháng bà N chưa trả lãi.

Tổng số lãi bà Phạm Hồng N đã trả cho ông T đến ngày 15/3/2023 là: 38.000.000 đồng. Tổng số tiền bà Phạm Hồng N còn nợ ông T đến ngày 15/4/2023 là: 193.920.000 đồng (Một trăm chín mươi ba triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là: 192.000.000 đồng, nợ lãi là: 1.920.000 đồng. Đến thời hạn thanh toán ông T đã trực tiếp đến gặp bà Phạm Hồng N yêu cầu trả nợ cho ông nhưng bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay tại phiên tòa ông Nguyễn Hữu T thay đổi lại một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà Phạm Hồng N phải trả cho ông T số tiền nợ gốc là: 192.000.000 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu đồng), còn phần tiền lãi là 1.920.000 đồng (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) ông T không yêu cầu, chỉ yêu cầu tính lãi phát sinh kể từ ngày xét xử cho đến khi bà N hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 20/7/2023 (BL34) của bị đơn bà Phạm Hồng N trình bày: Vào ngày 05/9/2020 bà N có vay tiền của ông T số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất cho vay 7%/tháng, đối với biên nhận vay 92.000.000 đồng thì bà N không thừa nhận có vay tiền nhưng thừa nhận chữ ký, chữ viết và dấu vân tay là của bà N. Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà N chỉ đồng ý trả 100.000.000 đồng nhưng không yêu cầu tính lãi, đối với số tiền vay 92.000.000 đồng thì bà N không thừa nhận vì ông T ép bà N ký nhận nợ chứ không có vay tiền 92.000.000 đồng của ông T.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án cho bà N biết và Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ bà N để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà N vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; sau đó đã thông báo cho bà N biết kết quả phiên họp. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà N cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tổ tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành của bị đơn

chưa đúng pháp luật, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử đã xác định đúng quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Về nội dung giải quyết vụ án: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa đã có đầy đủ cơ sở để khẳng định việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ là 192.000.000 đồng. (Một trăm chín mươi hai triệu đồng) là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quyết định nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho bà N, nhưng bà N vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bà N theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T và bị đơn bà Phạm Hồng N có viết biên nhận vay tiền. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà N không trả nợ đúng như thỏa thuận khi vay tiền nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ thực hiện trả tiền vốn vay và tiền lãi còn nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự đã xác định được như sau:

[3.1] Xét về hình thức và nội dung của hợp đồng vay tài sản giữa hai bên hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự. Việc vay mượn tiền thì hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền vào ngày 05/9/2020 (BL03) và ngày 27/11/2020 (BL04).

[3.2] Xét về quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản: Ông T đã thực hiện đúng nghĩa vụ của người cho vay được quy định tại Điều 465 của Bộ luật dân sự. Còn bà N sau khi vay tiền đã không thực hiện đúng như đã thỏa thuận. Như vậy, bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh: Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như lời trình bày của nguyên đơn đã có đủ cơ sở xác định bà N còn nợ ông T số tiền 192.000.000 đồng. (Một trăm chín mươi hai triệu đồng).

Tại phiên tòa ông Nguyễn Hữu T thay đổi lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Hồng N phải thanh toán cho ông T số tiền nợ gốc là 192.000.000 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu đồng). Về lãi suất ông T trình bày xin thay đổi lại yêu cầu là không yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Lời trình bày của bị đơn tại biên bản ghi lời khai bà N chỉ thừa nhận vay tiền của ông T 100.000.000 đồng và hai bên có viết biên nhận vay tiền vào ngày 05/9/2020; đối với số tiền vay 92.000.000 đồng là do ông T ép bà N ký chứ bà N không có vay tiền của ông T. Tuy nhiên, bà N cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết và dấu vân tay tất cả đều là của bà N. Thấy rằng biên nhận ký tại nhà bà N, khi ông T đem biên nhận đến nhà bà N ký thì bà N cũng không có phản đối hay đi trình báo chính quyền địa phương là bị ông T đe dọa, ép buộc phải ký giấy nhận nợ và cũng không có tài liệu nào khác chứng minh bà N không có nhận tiền của ông T mà nghĩa vụ chứng minh là của đương sự. Do đó lời trình bày của bị đơn bà N là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Nguyễn Hữu T có đơn yêu cầu thi hành án thì bà Phạm Hồng N phải trả lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ: Điều 463, Điều 465 khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T đối với bị đơn bà Phạm Hồng N.

Buộc bà Phạm Hồng N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Hữu T số tiền còn nợ là 192.000.000 đồng. (Một trăm chín mươi hai triệu đồng).

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Nguyễn Hữu T có đơn yêu cầu thi hành án thì bà Phạm Hồng N phải trả lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Hồng N phải chịu 9.600.000 đồng (Chín triệu sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Ông Nguyễn Hữu T không phải chịu án phí sơ thẩm, do ông T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải xử lý.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Chiêu Hùng